



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II – 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		316,258,179,277	286,999,429,856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165,263,437,501	34,780,499,658
1. Tiền	111	IV.01	463,437,501	680,499,658
2. Các khoản tương đương tiền	112		164,800,000,000	34,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	148,379,833,640	245,069,149,925
1. Đầu tư ngắn hạn	121		156,085,949,167	248,140,177,902
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,706,115,527)	(3,071,027,977)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,555,422,148	5,952,648,181
1. Phải thu khách hàng	131			330,803,050
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	1,224,174,204	1,578,000,652
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	331,247,944	4,043,844,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		60,000,000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		999,485,988	1,197,132,092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,936,000	13,552,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06	997,549,988	1,183,580,092
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		193,729,039,520	186,515,498,247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3,536,800,084	3,502,037,792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	1,749,800,084	2,072,437,792
- Nguyên giá	222		4,608,539,423	4,608,539,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,858,739,339)	(2,536,101,631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11		
- Nguyên giá	228		317,750,000	317,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(317,750,000)	(317,750,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	1,787,000,000	1,429,600,000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	189,948,432,876	182,716,232,876
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		189,948,432,876	182,716,232,876
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		243,806,560	297,227,579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	128,806,560	182,227,579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		115,000,000	115,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		509,987,218,797	473,514,928,103
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		102,617,904,765	37,022,272,905
I. Nợ ngắn hạn	310		102,617,904,765	37,022,272,905
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		41,078,482,629	306,508,174
3. Người mua trả tiền trước	313			15,000,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	370,800,227	531,315,177
5. Phải trả người lao động	315		2,905,659,992	12,280,635,031
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	48,880,978,370	3,237,083,450
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,381,983,547	5,666,731,073
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407,369,314,032	436,492,655,198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,986,694,124	17,986,694,124
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22,094,877,497	22,229,055,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,392,742,411	72,381,905,888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		509,987,218,797	473,514,928,103

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	377,855	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			366,000	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	74,963,830,000	123,616,890,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	74,963,830,000	123,616,890,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	151,060,221,700	144,671,821,700
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	10,829,890,950	24,485,616,161
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	10,829,890,950	24,485,616,161
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	1,254,107,359,848	993,083,395,729
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	1,254,107,359,848	993,083,395,729
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	7,708,884,128	14,487,391,796
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	3,306,577,858	8,553,077,624

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	V.28	2,827,205,593	52,250,912,529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2,827,205,593	52,250,912,529
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	4,648,403,303	14,864,299,264
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1,821,197,710)	37,386,613,265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	29,933,264,843	6,187,245,256
7. Chi phí tài chính	22	V.32	(21,053,583,985)	(1,205,044,298)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,501,190,014	3,595,234,218
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		46,664,461,104	41,183,668,601
10. Thu nhập khác	31		149,062,201	199,792,204
11. Chi phí khác	32		149,062,201	199,652,689
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			139,515
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46,664,461,104	41,183,808,116
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	1,874,745,629	7,351,105,115
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		44,789,715,475	33,832,703,001
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

Quý II Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		268,539,170,072	141,276,479,497
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(144,316,284,665)	(129,636,379,976)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,328,583,744)	(8,653,237,246)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,688,715,525)	(4,988,849,720)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,446,021,817	13,372,349,432
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(46,825,370,262)	(5,511,241,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85,826,237,693	5,859,120,635
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(357,400,000)	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(4,400,000,000)	(15,000,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	
7 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,413,981,600	5,945,469,000
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44,656,581,600	(9,054,531,000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm
1	2	3	4	5
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		130,482,819,293	(3,195,410,365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,780,499,658	93,194,513,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		118,550	2,099,875
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	165,263,437,501	90,001,203,355

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam**2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

3. Nhân sự

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 25 nhân viên (31/12/2019: 26 nhân viên), trong đó có 13 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và 02 CBNV đã vượt qua kỳ thi sát hạch, đang chờ UBCK NN cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào cuối kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”)

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập theo hướng dẫn của Thông tư 146 và Thông tư 48. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được

ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. *Các khoản mục ngoại bảng*

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01.Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	390,619,775	361,501,225
2. Tiền gửi ngân hàng	164,872,817,726	117,645,243,678
Cộng	165,263,437,501	118,006,744,903

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 350,769,775 VNĐ (31/03/2020 : 350,651,225 VNĐ).

.02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	7,496,383	156,085,949,167	11,126,642	196,551,145,748
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	7,496,383	156,085,949,167	11,126,642	196,551,145,748
ACB			1,500,000	33,269,652,711
CDP	65,001	728,152,543	65,001	728,152,543
GEX			1,000,000	18,527,750,000
MKP	898,060	52,302,410,645	440,560	25,466,074,441
PGC			2,180,532	26,847,749,719
SWC			622,900	8,126,343,590
TCI			73,900	442,114,814
TJC			754,400	5,113,431,954
VC1	352,781	4,086,431,539	352,781	4,086,431,539
VGC			3,000,000	56,989,148,950
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7,706,115,527)		(36,802,844,561)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	961,970,853	911,276,758
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	219,203,351	435,650,749
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	43,000,000	-
Cộng	1,224,174,204	1,346,927,507

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khác	331,247,944	447,088,557
Cộng	331,247,944	447,088,557

05 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	60,000,000	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	60,000,000	-

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	997,549,988	1,183,580,092.00
Cộng	997,549,988	1,183,580,092

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115,000,000	115,000,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	115,000,000	115,000,000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	637,712,223	3,873,787,400	97,039,800	4,608,539,423
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-

- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	637,712,223	3,873,787,400	97,039,800	4,608,539,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	621,084,801	2,022,823,288	61,464,150	2,705,372,239
- Khấu hao trong kỳ	2,571,249	145,504,301	5,291,550	153,367,100
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	623,656,050	2,168,327,589	66,755,700	2,858,739,339
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	16,627,422	1,850,964,112	35,575,650	1,903,167,184
- Tại ngày cuối kỳ	14,056,173	1,705,459,811	30,284,100	1,749,800,084

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	317,750,000	317,750,000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	317,750,000	317,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	317,750,000	317,750,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	317,750,000	317,750,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1,787,000,000	1,787,000,000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phần mềm</i>	1,787,000,000	1,787,000,000

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		15,106,022.17	189,948,432,876	13,906,022.17	182,716,232,876
- Đầu tư cổ phiếu	6.8%	700,000	23,660,000,000	1,700,000	57,460,000,000
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	48%	14,406,022.17	166,288,432,876	12,206,022.17	125,256,232,876
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	128,806,560	161,612,731
Cộng	128,806,560	161,612,731

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập cá nhân	370,800,227	2,345,281,113
Cộng	370,800,227	2,345,281,113

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	207,305,631	192,837,411
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,673,672,739	3,053,684,088
Cộng	48,880,978,370	3,246,521,499

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT01		
- Số dư đầu kỳ	34,965,812	35,473,872
- Số tăng trong kỳ	19,388	26,753
- Số giảm trong kỳ	534,813	534,813
- Số dư cuối kỳ	34,450,387	34,965,812

NĐTUT08		
- Số dư đầu kỳ	12,510,427,428	7,040,365,947
- Số tăng trong kỳ	241,851,057,875	117,775,963,601
- Số giảm trong kỳ	249,906,527,602	112,305,902,120
- Số dư cuối kỳ	4,454,957,701	12,510,427,428
NĐTUT19		
- Số dư đầu kỳ	66,037,875	60,233,050
- Số tăng trong kỳ	794,924,208	7,593,512
- Số giảm trong kỳ	801,714,663	1,788,687
- Số dư cuối kỳ	59,247,420	66,037,875
NĐTUT28		
- Số dư đầu kỳ	149,039,608	7,087,392,875
- Số tăng trong kỳ	52,513	970,417,565
- Số giảm trong kỳ	37,517,885	7,908,770,832
- Số dư cuối kỳ	111,574,236	149,039,608
NĐTUT29		
- Số dư đầu kỳ	923,680	2,983,261
- Số tăng trong kỳ	38,402,425	1,662
- Số giảm trong kỳ	39,326,105	2,061,243
- Số dư cuối kỳ	-	923,680
NĐTUT30		
- Số dư đầu kỳ	3,055,605	7,925,457
- Số tăng trong kỳ	4,393,687,770	4,591
- Số giảm trong kỳ	5,663,576	4,874,443
- Số dư cuối kỳ	4,391,079,799	3,055,605
NĐTUT32		
- Số dư đầu kỳ	3,580,073	6,100,753
- Số tăng trong kỳ	1,168,323,281	3,893
- Số giảm trong kỳ	3,029,104	2,524,573
- Số dư cuối kỳ	1,168,874,250	3,580,073
NĐTUT33		
- Số dư đầu kỳ	1,324,458,829	3,307,954,744
- Số tăng trong kỳ	7,257,201,104	5,069,221,094
- Số giảm trong kỳ	8,424,954,226	7,052,717,009
- Số dư cuối kỳ	156,705,707	1,324,458,829
NĐTUT34		
- Số dư đầu kỳ	67,063,623	67,972,711
- Số tăng trong kỳ	17,856	51,278
- Số giảm trong kỳ	67,081,479	960,366
- Số dư cuối kỳ	-	67,063,623

NĐTUT40		
- Số dư đầu kỳ	-	71,912,438
- Số tăng trong kỳ		36,854
- Số giảm trong kỳ		71,949,292
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT41		
- Số dư đầu kỳ	1,386,598,836	4,758,920,433
- Số tăng trong kỳ	24,107,543,963	19,959,843,600
- Số giảm trong kỳ	25,216,008,845	23,332,165,197
- Số dư cuối kỳ	278,133,954	1,386,598,836
NĐTUT43		
- Số dư đầu kỳ	-	100,660,847
- Số tăng trong kỳ		2,066,324,612
- Số giảm trong kỳ		2,166,985,459
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT44		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,099,196,103
- Số giảm trong kỳ		3,250,187,374
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT45		
- Số dư đầu kỳ	-	125,826,061
- Số tăng trong kỳ		2,582,696,782
- Số giảm trong kỳ		2,708,522,843
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT46		
- Số dư đầu kỳ	-	100,660,847
- Số tăng trong kỳ		2,066,324,612
- Số giảm trong kỳ		2,166,985,459
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT47		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,099,196,103
- Số giảm trong kỳ		3,250,187,374
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT48		
- Số dư đầu kỳ	-	50,330,424
- Số tăng trong kỳ		1,034,527,909

- Số giảm trong kỳ		1,084,858,333
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT49		
- Số dư đầu kỳ	-	50,330,424
- Số tăng trong kỳ		1,034,490,545
- Số giảm trong kỳ		1,084,820,969
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT50		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,105,528,975
- Số giảm trong kỳ		3,256,520,246
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT51		
- Số dư đầu kỳ	-	50,330,424
- Số tăng trong kỳ		1,036,125,057
- Số giảm trong kỳ		1,086,455,481
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT52		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,106,584,994
- Số giảm trong kỳ		3,257,576,265
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT55		
- Số dư đầu kỳ	-	50,330,424
- Số tăng trong kỳ		1,036,259,596
- Số giảm trong kỳ		1,086,590,020
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT56		
- Số dư đầu kỳ	-	150,989,401
- Số tăng trong kỳ		3,106,598,086
- Số giảm trong kỳ		3,257,587,487
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT57		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,110,557,461
- Số giảm trong kỳ		3,261,548,732
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT58		

- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,110,557,461
- Số giảm trong kỳ		3,261,548,732
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT59		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,110,557,461
- Số giảm trong kỳ		3,261,548,732
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT60		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,106,729,399
- Số giảm trong kỳ		3,257,720,670
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT61		
- Số dư đầu kỳ	-	150,991,271
- Số tăng trong kỳ		3,152,741,325
- Số giảm trong kỳ		3,303,732,596
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT62		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		20,507,500,000
- Số giảm trong kỳ		20,507,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT63		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,019,178	22,508,493
- Số giảm trong kỳ	22,019,178	22,508,493
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT64		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,013,592,771	21,449,863
- Số giảm trong kỳ	1,013,592,771	21,449,863
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT65		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		5,051,994,460
- Số giảm trong kỳ		5,051,994,460
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT66		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,019,178	22,508,493
- Số giảm trong kỳ	22,019,178	22,508,493
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT69		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	27,044,384	27,645,370
- Số giảm trong kỳ	27,044,384	27,645,370
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT70		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	22,536,986	23,037,808
- Số giảm trong kỳ	22,536,986	23,037,808
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT71		
- Số dư đầu kỳ	329	329
- Số tăng trong kỳ	1,023,470,457	21,979,178
- Số giảm trong kỳ	1,023,470,786	21,979,178
- Số dư cuối kỳ	-	329
NĐTUT72		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	31,551,781	32,252,932
- Số giảm trong kỳ	31,551,781	32,252,932
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT74		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		28,784,584,842
- Số giảm trong kỳ		28,784,584,842
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT75		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	25,341,589	25,066,137
- Số giảm trong kỳ	25,341,589	25,066,137
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT76		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		1,016,794,425

- Số giảm trong kỳ		1,016,794,425
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT77		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		3,559,784,264
- Số giảm trong kỳ		3,559,784,264
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT78		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	33,762,740	33,395,753
- Số giảm trong kỳ	33,762,740	33,395,753
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT79		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		2,135,870,558
- Số giảm trong kỳ		2,135,870,558
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT80		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT81		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		1,527,300,835
- Số giảm trong kỳ		1,527,300,835
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT82		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		1,018,200,557
- Số giảm trong kỳ		1,018,200,557
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT85		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	8,960,178,414	191,314,411
- Số giảm trong kỳ	8,960,178,414	191,314,411
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT86		

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		1,222,562,376
- Số giảm trong kỳ		1,222,562,376
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT87		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,018,772,800	21,740,274
- Số giảm trong kỳ	1,018,772,800	21,740,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT88		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,019,058,154	21,740,274
- Số giảm trong kỳ	1,019,058,154	21,740,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT89		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,913,847,398	126,093,589
- Số giảm trong kỳ	5,913,847,398	126,093,589
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT90		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		1,012,288,206
- Số giảm trong kỳ		1,012,288,206
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT91		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,038,116,308	43,480,548
- Số giảm trong kỳ	2,038,116,308	43,480,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT92		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,019,343,508	21,740,274
- Số giảm trong kỳ	1,019,343,508	21,740,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT93		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	115,189,041	113,936,986
- Số giảm trong kỳ	115,189,041	113,936,986
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT94		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		2,027,828,720
- Số giảm trong kỳ		2,027,828,720
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT95		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		5,077,260,309
- Số giảm trong kỳ		5,077,260,309
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT96		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		5,077,260,309
- Số giảm trong kỳ		5,077,260,309
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT97		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT98		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT99		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT100		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT101		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397

- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT102		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,020,770,277	21,740,274
- Số giảm trong kỳ	1,020,770,277	21,740,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT103		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	103,670,137	102,543,288
- Số giảm trong kỳ	103,670,137	102,543,288
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT104		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số giảm trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT105		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	46,075,616	45,574,795
- Số giảm trong kỳ	46,075,616	45,574,795
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT106		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số giảm trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT107		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số giảm trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT108		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số giảm trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT109		

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	71,417,205	70,640,932
- Số giảm trong kỳ	71,417,205	70,640,932
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT110		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,328,114,240	28,262,356
- Số giảm trong kỳ	1,328,114,240	28,262,356
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT111		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số giảm trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT112		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT113		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	46,075,616	45,574,795
- Số giảm trong kỳ	46,075,616	45,574,795
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT114		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,043,252,677	43,480,548
- Số giảm trong kỳ	2,043,252,677	43,480,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT115		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,532,439,508	32,610,411
- Số giảm trong kỳ	1,532,439,508	32,610,411
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT116		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số giảm trong kỳ	69,113,425	68,362,192
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT117		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số giảm trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT118		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	103,670,137	102,543,288
- Số giảm trong kỳ	103,670,137	102,543,288
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT119		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,043,252,677	43,480,548
- Số giảm trong kỳ	2,043,252,677	43,480,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT120		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số giảm trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT121		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số giảm trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT122		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	29,949,151	29,623,616
- Số giảm trong kỳ	29,949,151	29,623,616
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT123		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số giảm trong kỳ	34,556,712	34,181,096
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT124		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	92,151,233	91,149,589

- Số giảm trong kỳ	92,151,233	91,149,589
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT125		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	92,151,233	91,149,589
- Số giảm trong kỳ	92,151,233	91,149,589
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT126		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT127		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,534,986,918	32,610,411
- Số giảm trong kỳ	1,534,986,918	32,610,411
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT128		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,023,609,966	21,740,274
- Số giảm trong kỳ	1,023,609,966	21,740,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT129		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,125,970,963	23,914,301
- Số giảm trong kỳ	1,125,970,963	23,914,301
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT130		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,787,397
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT131		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,024,723,683	21,740,274
- Số giảm trong kỳ	1,024,723,683	21,740,274
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT132		

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		1,023,978,184
- Số giảm trong kỳ		1,023,978,184
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT133		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		2,047,956,367
- Số giảm trong kỳ		2,047,956,367
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT134		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	36,860,493	36,459,836
- Số giảm trong kỳ	36,860,493	36,459,836
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT135		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		2,045,845,352
- Số giảm trong kỳ		2,045,845,352
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT136		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	46,075,616	45,574,795
- Số giảm trong kỳ	46,075,616	45,574,795
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT137		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		3,382,386,330
- Số giảm trong kỳ		3,382,386,330
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT138		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		9,942,165,880
- Số giảm trong kỳ		9,942,165,880
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT139		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	23,037,808	22,949,041
- Số giảm trong kỳ	23,037,808	22,949,041
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT140		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	32,252,932	32,173,918
- Số giảm trong kỳ	32,252,932	32,173,918
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT141		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	69,113,425	69,429,041
- Số giảm trong kỳ	69,113,425	69,429,041
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT142		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		3,038,835,616
- Số giảm trong kỳ		3,038,835,616
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT143		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,979,178	1,036,762,739
- Số giảm trong kỳ	21,979,178	1,036,762,739
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT144		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,979,178	1,037,089,315
- Số giảm trong kỳ	21,979,178	1,037,089,315
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT145		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,979,178	1,037,089,315
- Số giảm trong kỳ	21,979,178	1,037,089,315
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT146		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,222,929,401	1,250,237,260
- Số giảm trong kỳ	1,222,929,401	1,250,237,260
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT147		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		2,044,074,865

- Số giảm trong kỳ		2,044,074,865
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT148		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	21,979,178	1,044,600,548
- Số giảm trong kỳ	21,979,178	1,044,600,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT149		
- Số dư đầu kỳ	8,382	-
- Số tăng trong kỳ	1,021,114,432	1,044,360,163
- Số giảm trong kỳ	1,021,122,814	1,044,351,781
- Số dư cuối kỳ	-	8,382
NĐTUT150		
- Số dư đầu kỳ	10,058	-
- Số tăng trong kỳ	1,212,161,950	1,253,922,606
- Số giảm trong kỳ	1,212,172,008	1,253,912,548
- Số dư cuối kỳ	-	10,058
NĐTUT151		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	6,037,861,400	6,172,158,109
- Số giảm trong kỳ	6,037,861,400	6,172,158,109
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT152		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,028,726,041	2,094,426,301
- Số giảm trong kỳ	2,028,726,041	2,094,426,301
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT153		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,028,451,919	1,007,671,233
- Số giảm trong kỳ	1,028,451,919	1,007,671,233
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT154		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ		4,718,030,281
- Số giảm trong kỳ		4,718,030,281
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT155		

- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	26,161,275,906	
- Số giảm trong kỳ	26,131,023,896	
- Số dư cuối kỳ	30,252,010	
NĐTUT156		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,200,986,400	
- Số giảm trong kỳ	1,200,986,400	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT157		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	3,002,466,000	
- Số giảm trong kỳ	3,002,466,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT158		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,801,972,800	
- Số giảm trong kỳ	1,801,972,800	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT159		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,501,644,000	
- Số giảm trong kỳ	1,501,644,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT160		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	5,005,480,000	
- Số giảm trong kỳ	5,005,480,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT161		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	3,003,288,000	
- Số giảm trong kỳ	3,003,288,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT162		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,001,370,000	
- Số giảm trong kỳ	1,001,370,000	
- Số dư cuối kỳ	-	

NĐTUT163		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,001,370,000	
- Số giảm trong kỳ	1,001,370,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT164		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,001,370,000	
- Số giảm trong kỳ	1,001,370,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT165		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,003,288,000	
- Số giảm trong kỳ	2,003,288,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT166		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,502,877,000	
- Số giảm trong kỳ	1,502,877,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT167		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,202,301,600	
- Số giảm trong kỳ	1,202,301,600	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT168		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,001,918,000	
- Số giảm trong kỳ	1,001,918,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT169		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,001,918,008	
- Số giảm trong kỳ	1,001,918,000	
- Số dư cuối kỳ	8	
NĐTUT170		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,006,028,000	

- Số giảm trong kỳ	2,006,028,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT171		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,303,918,200	
- Số giảm trong kỳ	1,303,918,200	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT172		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,505,343,000	
- Số giảm trong kỳ	1,505,343,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT173		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,007,124,000	
- Số giảm trong kỳ	2,007,124,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT174		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,006,576,000	
- Số giảm trong kỳ	2,006,576,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT175		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,505,754,000	
- Số giảm trong kỳ	1,505,754,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT176		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,003,836,000	
- Số giảm trong kỳ	1,003,836,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT177		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,003,836,000	
- Số giảm trong kỳ	1,003,836,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT178		

- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	3,013,974,000	
- Số giảm trong kỳ	3,013,974,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT179		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,205,589,600	
- Số giảm trong kỳ	1,205,589,600	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT180		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,205,918,400	
- Số giảm trong kỳ	1,205,918,400	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT181		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,004,658,000	
- Số giảm trong kỳ	1,004,658,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT182		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,009,864,000	
- Số giảm trong kỳ	2,009,864,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT183		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,004,658,000	
- Số giảm trong kỳ	1,004,658,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT184		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,105,425,200	
- Số giảm trong kỳ	1,105,425,200	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT185		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,003,836,000	
- Số giảm trong kỳ	1,003,836,000	
- Số dư cuối kỳ	-	

NĐTUT186		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,005,206,000	
- Số giảm trong kỳ	1,005,206,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT187		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	11,883,625,955	
- Số giảm trong kỳ	11,846,450,000	
- Số dư cuối kỳ	37,175,955	
NĐTUT188		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	6,000,181	
- Số giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	6,000,181	
NĐTUT189		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	20,656,438,356	
- Số giảm trong kỳ	20,600,000,000	
- Số dư cuối kỳ	56,438,356	
NĐTUT190		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	22,000,482	
- Số giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	22,000,482	
NĐTUT191		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	23,000,504	
- Số giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	23,000,504	

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1,254,107,359,848	842,005,768,082
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	572,123,862,107	551,822,283,722
ACB	74,994,676,137	98,596,782,458
VGC	11,946,392,500	49,295,690,745
MKP	34,890,790,299	34,890,790,299
SD6		3,337,229,585
SDT		6,012,803,855

MIG	47,006,492,500	61,149,981,480
VNR	27,327,890,440	27,327,890,440
HDG	60,641	60,641
GEX	73,179,186,500	85,892,706,721
HPG		10,310,734,430
FPT		6,239,746,101
KBC		2,291,709,415
LGM	14,584,000,000	14,584,000,000
PGC		15,310,828,698
REE	26,382,451,356	32,425,429,004
VIB		5,128,681,500
YTC		38,335,607,285
SWC		60,691,611,065
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	31,283,484,360	31,283,484,360
VSTAO	2,148,399,360	2,148,399,360
VASS	871,885,000	871,885,000
- Trái phiếu	542,600,013,381	127,900,000,000
- Chứng khoán phái sinh	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	108,100,000,000	131,000,000,000
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	7,708,884,128	5,469,458,715
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3,306,577,858	472,413,607

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2,853,940,101	3,866,792,883
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	(114,730,915)	1,639,628,647
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	46,588,432,193
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	56,000,000	19,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	31,996,407	137,058,806
Cộng	2,827,205,593	52,250,912,529

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	19,315,329	390,808,276
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	(8,270,924)	22,813,825
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	4,637,358,898	14,450,677,163
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	4,648,403,303	14,864,299,264

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1,277,965,077	1,071,071,227
- Lãi đầu tư tài chính	7,841,092,114	205,358,323
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,814,089,102	4,903,915,831
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118,550	4,800,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,099,875
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	29,933,264,843	6,187,245,256

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14,192,657,262	1,440,360,702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(35,392,869,321)	(2,657,395,456)
- Chi phí tài chính khác	146,628,074	11,990,456
Cộng	(21,053,583,985)	(1,205,044,298)

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,964,484,301	1,846,377,050
- Chi phí vật liệu quản lý	10,061,701	113,059,444
- Chi phí y tế	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ		-
- Thuế, phí và lệ phí	4,675,000	14,301,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172,565,555	228,018,591
- Chi phí khác bằng tiền	349,403,457	1,393,478,133
Cộng	2,501,190,014	3,595,234,218

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	149,062,201	199,792,204
- Chi phí khác	149,062,201	199,652,689

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,874,745,629	7,351,105,115
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,874,745,629	7,351,105,115

VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	17,986,694,124			17,986,694,124
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,126,877,497		(32,000,000)	22,094,877,497
5. Lợi nhuận chưa phân phối	50,955,354,410	44,789,715,475	(52,352,327,474)	43,392,742,411
Tổng	414,963,926,031	44,789,715,475	(52,384,327,474)	407,369,314,032

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

Số: 313/ CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của Quý II năm 2020 so với Quý II năm 2019

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý II năm 2020 so với Quý II năm 2019, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,789,715,475	33,832,703,001	10,957,012,474	32.39%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý II năm 2020 tăng 32.39% so với Quý II năm 2019 là do trong kỳ Chi phí tài chính giảm 1647 % so với năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh